

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-PT.

Ngày: 27/9/2018.

V/v: “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử Pc thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phụng

- Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền

Bà Lưu Thị Thu Hương

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Hoàng Văn – Thư ký tòa án,
Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông
Nguyễn Trọng Vượng - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/9/2018 đến ngày 01/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2017/TLPT-HNGĐ ngày 02/11/2017, về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2017/HNGĐ-ST ngày 01/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 232/2017/QĐXXPT-DS ngày 19/12/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Bùi Đa P; có mặt.

Nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn PA, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk;

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M; có mặt.

Nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn PA, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Vũ Trọng T – Văn phòng luật sư HD- Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Công Đoàn cơ sở trường THCS Võ Thị S - Đại diện ông Hồ Quý L – Chủ tịch công đoàn; vắng mặt.

Địa chỉ: Trường THCS Võ Thị S, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk;

+ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh huyện KP, đại diện theo ủy quyền ông Y Thư N – Chức vụ: chuyên viên; vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố Y, thị trấn PA, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết M; địa chỉ: Thôn Q, xã TT, Huyện KP, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn anh Bùi Đa P trình bày:**

Anh và chị Nguyễn Thị M yêu nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn PA, huyện KP vào ngày 22/5/2007. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tình tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường cãi vã, đánh đập nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng hai vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2016 đến nay. Xét thấy cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, không thể đoàn tụ nên anh P có nguyện vọng xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị M.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Bùi Trường Đ sinh ngày 05/01/2008. Cháu Đ có nguyện vọng được sống cùng anh Bùi Đa P.

Về tài sản riêng: 01 lô đất thổ cư diện tích 647m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 756603, thửa số 174, tờ bản đồ số 16, được UBND huyện KP cấp cho hộ anh Bùi Đa P ngày 22/6/2009, tọa lạc tại tổ dân phố X, thị trấn PA, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của anh P.

Về tài sản chung của vợ chồng: Các công trình và kiến trúc xây dựng trên diện tích đất số AP 756603, thửa số 174, tờ bản đồ số 16, được UBND huyện KP cấp cho hộ anh Bùi Đa P gồm:

01 ngôi nhà cấp 4A diện tích sử dụng 200m²

01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh diện tích 7,48m² và 01 nhà kho diện tích sử dụng 36,9m²

Phía Tây lô đất có 01 tường rào cao 2,2m dài 33,5m

Phía Đông lô đất có 01 tường rào cao 2,2m dài 38,3m

Phía Bắc lô đất có 01 tường rào cao 2,2m dài 12m và 01 cổng gỗ 10,34m²

Phía trước ngôi nhà có sân lát xi măng, lát gạch diện tích 202,1m²

Phía Tây ngôi nhà có 01 đường luống lát xi măng, lát gạch diện tích 12,6m²

Phía Đông ngôi nhà có 01 đường luống lát xi măng diện tích 28,08m²

01 giếng nước đường kính 1,2m, sâu 18m,

01 xe Sh mode biển kiểm soát 47M1 – 49999 mang tên chị Nguyễn Thị M.

Về nợ chung: Anh P và chị M có vay của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – chi nhánh huyện KP số tiền 140.000.000 đồng, mục đích vay mua sắm vật dụng gia đình, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 12%/năm. Để đảm bảo cho khoản vay này anh P và chị M đã thế chấp cho Ngân hàng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 756603, thửa số 174, tờ bản đồ số 16, được UBND huyện KP cấp cho hộ anh Bùi Đa P ngày 22/6/2009. Đến ngày 04/5/2017 anh P đã trả cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – chi nhánh huyện KP số tiền 140.000.000 đồng nợ gốc và 5.740.000 đồng lãi suất và đã nhận lại tài sản thế chấp.

*** Bị đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:**

Chị thừa nhận lời khai của anh P về quan hệ hôn nhân, con cái là đúng, chị có nguyện vọng xin đoàn tụ gia đình để cùng nhau nuôi dạy con cái.

Về tài sản chung: Ngoài những tài sản mà anh P trình bày thì trong quá trình giải quyết chị M có đơn yêu cầu xem xét giải quyết thêm: 01 bộ sập bằng gỗ Thông đỏ; 01 bộ sập bằng gỗ Pơmu; 01 bộ sập bằng gỗ Sao; 01 cặp lộc bình bằng gỗ Chiu Liêu; 01 xe máy hiệu AriBlade biển kiểm soát 47C – 33779; 01 bộ ghế Salon bằng gỗ loại 10 món. Sau khi Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản, chị không đồng ý nên đã có đơn yêu cầu định giá lại, nhưng yêu cầu sau khi đã có quyết định xét xử nên không được chấp nhận.

Về nợ chung: Chị thừa nhận đã thế chấp đất và tài sản trên đất để vay số tiền 140.000.000 đồng nhưng anh chị đã trả xong cả gốc và lãi khoản nợ này và lấy lại tài sản thế chấp. Ngoài các khoản nợ như anh P trình bày chị còn yêu cầu giải quyết khoản nợ Công đoàn trường THCS Võ Thị S 40.000.000 đồng, nợ tiền công xây tường rào, nhà kho 25.000.000 đồng. Chị cho rằng mình có vay của mẹ ruột là bà Trần Thị U 02 tấn cà phê và đưa cho anh P số tiền 70.000.000 đồng để trả cho ngân hàng nên đề nghị xem xét, nhưng không có căn cứ chứng minh.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

1. Ông Y Thu N đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh huyện KP trình bày: Vợ chồng anh P và chị M có vay của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh huyện KP số tiền 140.000.000 đồng, mục đích vay là để mua sắm đồ dùng gia đình, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 12%/năm, tài sản thế chấp là đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 756603, thửa số 174, tờ bản đồ số 16, được UBND huyện KP cấp ngày 22/6/2009 cho hộ anh Bùi Đa P. Đến ngày 04/5/2017 anh Bùi Đa P đã trả hết số tiền 140.000.000 đồng gốc và 5.740.000 đồng tiền lãi và ngân hàng đã trả lại toàn bộ giấy tờ thế chấp cho anh Bùi Đa P, khi đi trả tiền chỉ có mình anh P, không có chị Nguyễn Thị M. Phía ngân hàng không biết số tiền mà anh P dùng để trả cho ngân hàng là tài sản chung hay riêng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Ông Hồ Quý L đại diện Công đoàn trường THCS Võ Thị S trình bày: Chị Nguyễn Thị M là giáo viên của nhà trường, có vay của Công đoàn cơ sở trường THCS Võ Thị S 40.000.000 đồng từ nguồn quỹ đóng góp của các đoàn viên trong công đoàn để giúp nhau phát triển kinh tế, thời hạn vay đến ngày 30/9/2016 nhưng đến cuối năm học 2015 - 2016 thì cô M thôi việc ở nhà trường và số tiền vay vẫn chưa thanh toán được khoản nợ gốc hay lãi nào. Khi vay Công đoàn không biết mục đích vay của chị M là gì và không biết sử dụng vào mục đích như thế nào nên không biết đây là khoản nợ chung hay riêng. Vì cô M vay trực tiếp của Công đoàn cơ sở trường THCS Võ Thị S nên đề nghị cô M trả lại số tiền 40.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

3. Bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày: Tôi và anh Bùi Đa P có quen biết nhau và có quan hệ vay mượn tài sản. Đến ngày 09/4/2017 ÂL tôi có cho anh P vay số tiền 145.000.000 đồng, lãi suất 2.000đ/1000.000đ/01 ngày. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền và anh P có ký nhận và thỏa thuận thời hạn thanh toán 02 ngày sau,

mục đích vay anh P nói là để trả nợ ngân hàng. Số tiền vay này tôi trực tiếp đưa cho anh P, lúc đưa tiền không có chị M và chị M không tham gia vào giao dịch này, hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh P đưa tôi cầm để làm tin khi nào anh P trả tiền thì tôi sẽ trả lại giấy tờ, đến nay anh P vẫn chưa trả tiền cho tôi. Tuy nhiên, đây là khoản nợ riêng của tôi và anh P nên không yêu cầu giải quyết trọng vụ kiện này, không có nguyện vọng, yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/HNGĐ-ST ngày 01/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện KP, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 219; Điều 220; điểm c khoản 3 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 27, 37, 43, 45, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 59; khoản 2 Điều 81; Điều 82; 83; 107; ; 110; 116; 117; 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; áp dụng pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 17/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Bùi Đa P và chị Nguyễn Thị M.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Trường Đ– sinh ngày 05/01/2008 cho anh Bùi Đa P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tròn 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị M được quyền đi lại, thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị M chấp nhận cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Bùi Đa P số tiền 1.500.000 đồng/tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

4. Về tài sản riêng: Công nhận quyền sở hữu hợp pháp của anh Bùi Đa P là 01 lô đất thổ cư diện tích 647m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 756603, thửa số 174, tờ bản đồ số 16, được UBND huyện KP cấp cho hộ anh Bùi Đa P ngày 22/6/2009, tọa lạc tại tổ dân phố X, thị trấn PA, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk.

5. Về nợ chung: Chấp nhận anh Bùi Đa P đã trả cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh huyện KP 145.740.000 đồng.

6. Về chia tài sản chung:

Chia cho anh Bùi Đa P được toàn quyền sở hữu: 01 ngôi nhà cấp 4A diện tích sử dụng (10m x 20,6m) – (1,8m x 8,9m) = 200m²

Phía sau ngôi nhà chính có 01 nhà tắm, 01 WC diện tích sử dụng 3,4m x 2,2m = 7,48m² và 01 nhà kho diện tích sử dụng 9m x [(36m – 4,6m): 2] = 36,9m²

Phía Tây lô đất có 01 tường rào cao 2,2m dài 33,5m

Phía Đông lô đất có 01 tường rào cao 2,2m dài 38,3m

Phía Bắc lô đất có 01 tường rào cao 2,2m dài 12m và 01 cổng gỗ 2,2m x 4,7m = 10,34m²

Phía trước ngôi nhà có sân lát xi măng, lát gạch bát trắng diện tích [(14m x 7,3m) + (9m x 11,1m)] = 202,1m²

Phía Tây ngôi nhà có 01 đường luồng lảng xi măng, lát gạch bát trắng diện tích $1,8m \times 7m = 12,6m^2$.

Phía Đông ngôi nhà có 01 đường luồng lảng xi măng diện tích $1,3m \times 21,5m = 28,08m^2$

01 giếng nước đường kính 1,2m, sâu 18m

Giá trị tài sản nói trên là: 817.270.000đ (Tám trăm M bảy triệu hai trăm bảy mươi đồng)

01 bộ sập diện tích $1,8m \times 3,2m \times 20cm$, loại gỗ Thông đỏ có giá trị 14.000.000 đồng (M bốn triệu đồng)

01 bộ sập diện tích $0,7m \times 3,2m \times 10cm$, có 02 chân kê, loại gỗ Pomu có giá trị 4.900.000đ.

01 bộ sập diện tích $1,5m \times 1,2m \times 15cm$, có 04 chân kê, loại gỗ Sao có giá trị 7.000.000đ.

01 cặp lộc bình đường kính 0,5m, cao 1,7m, loại gỗ Chiu Liêu có giá trị 2.800.000đ.

Chia cho chị Nguyễn Thị M toàn quyền sở hữu 01 xe SH mode biển kiểm soát 47M1 – 49999 mang tên chị Nguyễn Thị M.

Tổng giá trị tài sản được giao là 841.710.000đ – 145.740.000đ (nợ chung) = 695.970.000đ. Anh Bùi Đa P có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị M giá trị tài sản trên lịch là 347.985.000đ – (17.500.000đ $\frac{1}{2}$ chiếc xe máy) – 850.000đ (Chi phí định giá, thẩm định) = 329.635.000đ (Ba trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Đình chỉ yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị M đối với: Tài sản chung gồm 01 xe máy hiệu AriBlade biển kiểm soát 47C- 33779; 01 bộ bàn ghế Salon loại 10 món; nợ chung gồm nợ công đoàn trường THCS Võ Thị S 40.000.000 đồng; nợ tiền công xây tường rào, nhà kho 25.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, lệ phí định giá, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/9/2017 chị Nguyễn Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng giao tài sản cho chị sử dụng, đề nghị xem xét tài sản chung là 01 xe máy hiệu AriBlade biển kiểm soát 47C- 33779; 01 bộ bàn ghế Salon loại 10 món, yêu cầu xem xét nợ chung gồm nợ công đoàn trường THCS Võ Thị S 40.000.000 đồng; nợ tiền công xây tường rào, nhà kho 25.000.000 đồng, yêu cầu định lại giá trị tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn chị Nguyễn Thị M vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo. Tại phiên tòa chị xác định chị không kháng cáo về phần tình cảm, phần con chung và cấp dưỡng nuôi con, chị kháng cáo toàn bộ phần tài sản như nội dung kháng cáo nêu trên và yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét trích cho chị công sức tôn tạo, làm tăng giá trị diện tích đất $647m^2$ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 756603, thửa số 174, tờ bản đồ số 16, được UBND huyện KP cấp cho hộ anh Bùi Đa P ngày 22/6/2009, tọa lạc tại tổ dân phố X, thị trấn PA, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phần tranh luận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị M trình bày quan điểm: Về tài sản bà M kháng cáo yêu cầu giải quyết ba bộ sập, một bộ bàn ghế sa lông 10 món, một cặp lục bình. Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận giải quyết đối với ba bộ sập, một cặp lục bình, có tổng giá trị là 81.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận của các đương sự. Đối với bộ bàn ghế sa lông 10 món, tại phiên tòa anh P xác định anh đã bán tài sản này trị giá 80.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia cho chị M $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và buộc anh P phải giao cho chị M 40.000.000 đồng. Về quyền sử dụng đất: Chị M đăng ký kết hôn với anh P vào năm 2007, sau đó anh P đã kê khai lại mảnh đất hiện anh chị đã làm nhà trên đất, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ gia đình, theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản do vợ chồng tạo ra, hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên tài sản này anh P có trước khi kết hôn với chị M, chị M cũng có một phần công sức đóng góp làm tăng giá trị sử dụng của mảnh đất. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia một phần công sức đóng góp của chị M phù hợp với quy định của pháp luật. Vì khi làm nhà do mảnh đất bị trũng, nên chị M đã có công đắp đất, san lấp mặt bằng làm tăng giá trị sử dụng của mảnh đất.

Đối với tài sản chung là ngôi nhà và tài sản khác đề nghị Hội đồng xét xử chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị M. Đối với khoản vay Công đoàn nhà trường 40.000.000 đồng sử dụng mua vật liệu xây dựng và khoản nợ tiền công xây là 25.000.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh P có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ các khoản nợ trên. Số tiền 140.000.000 đồng nợ Ngân hàng chị M đã đưa tiền cho anh P trả nợ ngân hàng nên chị M không chịu trách nhiệm trả cho anh P.

Chị M đồng ý với quan điểm giải quyết vụ án của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, không trình bày bổ sung gì thêm.

Tại phần tranh luận anh P trình bày: Anh P không đồng ý với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị M đã trình bày. Vì anh xác định chị M không có công sức đóng góp gì đối với mảnh đất là tài sản riêng của anh. Công sức của chị M đã được tính khi được chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và tài sản trên đất, thế mảnh đất của anh bằng phẳng nên khi làm nhà không phải đắp đất thêm. Khi xây bờ rào anh đã thanh toán tiền xong phẳng. Số tiền 140.000.000 đồng chị M phải chịu $\frac{1}{2}$ vì là nợ chung.

Phản tranh luận, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về phần thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án, các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của pháp luật. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng quy định.

Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị M: Về hình thức đơn kháng cáo nộp trong hạn luật định đã nộp tiền tạm ứng án phí, nên là kháng cáo hợp lệ. Về nội dung: đối với bộ bàn ghế sa lông mười món, số nợ công đoàn nhà trường 40.000.000 đồng và nợ tiền xây hàng rào 25.000.000 đồng, cấp sơ thẩm chưa giải quyết yêu cầu của chị M. Xe máy 47C 33799 là tài sản chung của vợ chồng anh P đang quản lý sử dụng, cấp sơ thẩm không xác minh nguồn gốc quyền sử dụng tài

sản là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với tài sản riêng của anh P là diện tích đất anh P kết hôn với chị M năm 2007, đến năm 2009 anh P kê khai cấp cho hộ anh Bùi Đa P. Vì vậy đây là tài sản chung hợp nhất. Năm 2016 anh chị yêu cầu giải quyết ly hôn cần xem xét công sức đóng góp của chị M đối với diện tích đất theo quy định tại Điều 56; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình. Tại cấp sơ thẩm chị M có yêu cầu định giá lại tài sản nhưng đến cấp phúc thẩm mới định giá lại tài sản theo yêu cầu của chị M. Xét thấy cấp sơ thẩm điều tra vụ án không đầy đủ, không giải quyết hết yêu cầu của đương sự. Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Vì vậy căn cứ vào Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị M – Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, của luật sư và các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị M Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Đại diện Công Đoàn cơ sở trường THCS Võ Thị S, đại diện Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh huyện KP, bà Nguyễn Thị Tuyết M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tại phiên tòa các đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đến tham gia phiên tòa. Vì đại diện Viện kiểm sát cho rằng việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án. Hội đồng xét xử hội ý và quyết định tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu định giá lại tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm tổng giá trị tài sản được Hội đồng định giá có giá trị là: 1.645.970.000 đồng, trong đó giá trị nhà và công trình kiến trúc gắn liền với đất 817.270.000đ, giá trị đất là 765.000.000 đồng, giá trị động sản là 63.700.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm chị M yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk lựa chọn trung tâm thẩm định giá tài sản để định giá lại đối với tài sản là nhà, đất và tài sản gắn liền với đất, các tài sản là động sản, tại văn bản làm việc ngày 15/11/2017.

Tại chứng thư thẩm định giá tài sản số: 78/TS/2018/CT-TTA, ngày 30/3/2018 của Trung tâm thẩm định giá T có kết quả như sau:

- Quyền sử dụng đất thuộc GCNQSD đất số AP 756603 cấp ngày 22/6/2009 có giá trị là 1.529.238.000 đồng.

- Nhà cấp IV diện tích 200m² có giá trị 1.125.000.000 đồng.

- Nhà kho 36,9m² giá trị: 66.098.970 đồng.

- Nhà vệ sinh diện tích 7,48m² giá trị 14.116.256 đồng.

- Tường rào 83,3md giá trị 81.921.385 đồng.
- Cổng chính 01 bộ giá trị 14.611.800 đồng.
- Phần sân láng xi măng diện tích 229,4m² giá trị 25.646.920 đồng.
- Phần sân lát gạch bát tràng 12,6m² giá trị 1.269.450 đồng.

Tổng giá trị: 1.328.665.000 đồng.

* Vật kiến trúc trên đất gồm:

- 01 Giếng đào đường kính 1,2m giá trị 11.611.000 đồng
- Sập gỗ Thông 02 tấm giá trị 24.000.000 đồng.
- Sập gỗ Pomu 01 tấm giá trị 15.000.000 đồng.
- Sập gỗ Sao 02 tấm giá trị 22.000.000 đồng.
- Lục bình 02 tấm giá trị 20.000.000 đồng

Tổng giá trị vật kiến trúc trên đất: 92.611.000 đồng.

- 01 xe máy SH mode biển kiểm soát 47M1-49999 đã qua sử dụng giá trị 42.000.000 đồng

* Tổng giá trị tài sản thẩm định giá là: 2.992.514.000 đồng.

Sau khi có kết quả thẩm định lại giá trị tài sản đang tranh chấp nguyên đơn ông Bùi Đa P không đồng ý kết quả thẩm định lại giá trị tài sản đang tranh chấp, vì cho rằng kết quả thẩm định giá là quá cao so với thực tế, đơn vị định giá chưa thẩm định sát giá trị, chưa khấu hao giá trị sử dụng từ thời điểm xây dựng cho đến thời điểm hiện nay nên đã yêu cầu Tòa án triệu tập đơn vị thẩm định giá là Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá T giải thích rõ căn cứ thẩm định giá để có kết quả định giá như chứng thư thẩm định giá và kết quả thẩm định giữa nói trên.

Sau khi được đại diện Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá T giải thích căn cứ thẩm định giá, ông Bùi Đa P vẫn không đồng ý và đã làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét, thẩm định lại diện tích ngôi nhà cấp IV, kết cấu nhà kho, tường rào, cổng để làm căn cứ cho Công ty thẩm định giá T xem xét, thẩm định lại giá trị các tài sản nói trên cho phù hợp.

Vì vậy, ngày 29/6/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phối hợp cùng các cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét, thẩm định lại các tài sản theo yêu cầu của ông P. Do có sự thay đổi về diện tích nhà, kết cấu nhà kho, tường rào, cổng. Do đó, sau khi có kết quả thẩm định Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có công văn gửi cho Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá T kèm theo kết quả thẩm định để công ty tính lại giá trị các tài sản cho phù hợp; Kết quả Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá T thẩm định lại giá trị tài sản theo yêu cầu của đương sự như sau:

- Nhà cấp 4A có diện tích 194,6m² giá trị 1.094.625.000 đồng.
- Nhà kho diện tích 36,9m² giá trị 24.280.200 đồng.
- Tường rào với tổng kích thước là 82,8m² giá trị 62.638.200 đồng

Do có sự thay đổi về diện tích, kết cấu và giá trị nhà, một số công trình gắn liền trên đất như nêu trên, Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá T xác định lại giá trị tài sản là: 2.901.037.000 đồng.

Sau khi có kết quả xác định lại giá trị tài sản, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã thông báo kết quả đến các đương sự và các đương sự đồng ý với kết quả này và không yêu cầu gì thêm nên cần chấp nhận đây là giá trị cuối cùng.

[2.2] Đối với kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết đối với 01 bộ sập bằng gỗ Thông đỏ, 01 bộ sập bằng gỗ Pomu; 01 bộ sập bằng gỗ Sao; 01 cặp lục bình bằng gỗ Chiu Liêu, một chiếc xe máy hiệu AriBlade, một bộ bàn ghế gỗ loại 10 món, nợ chung còn có nợ Công đoàn trường THCS Võ Thị S 40.000.000 đồng, nợ tiền công xây hàng rào 25.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngoài những tài sản và nợ chung anh P kê khai yêu cầu giải quyết, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn chị Nguyễn Thị M có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các tài sản gồm: Hai bộ sập gỗ nhỏ, một bộ sập lớn, một bộ lục bình, một chiếc xe máy hiệu AriBlade, một bộ bàn ghế sa lông bằng gỗ loại 10 món. Về nợ chung chị xác định vợ chồng còn nợ Công đoàn trường THCS Võ Thị S 40.000.000 đồng, nợ tiền công xây hàng rào 25.000.000 đồng. Chị M đã đóng tạm ứng án phí đối với yêu cầu của mình.

Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm chị M được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu chia 01 chiếc xe máy hiệu AriBlade, 01 bộ bàn ghế salon bằng gỗ loại 10 món, nợ công đoàn trường THCS VTS 40.000.000 đồng, nợ tiền công xây hàng rào 25.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm giải quyết đối với các yêu cầu chia: 01 bộ sập bằng gỗ Thông đỏ, 01 bộ sập bằng gỗ Pomu; 01 bộ sập bằng gỗ Sao; 01 cặp lục bình bằng gỗ Chiu Liêu; sung công quỹ Nhà nước toàn bộ 5.500.000 đồng tiền tạm ứng do chị M nộp, cấp sơ thẩm không tuyên hậu quả của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị M là chưa phù hợp.

Trong trường hợp này cấp sơ thẩm phải đình chỉ toàn bộ yêu cầu của chị M và sung công quỹ Nhà nước toàn bộ tiền tạm ứng án phí mà chị M đã nộp, chị M có quyền khởi kiện lại bằng một vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu và có đủ điều kiện khởi kiện. Đây là thiếu sót cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị M và anh P đã tự nguyện thỏa thuận chia các tài sản gồm: 01 bộ sập bằng gỗ Thông đỏ, 01 bộ sập bằng gỗ Pomu; 01 bộ sập bằng gỗ Sao; 01 cặp lục bình bằng gỗ Chiu Liêu, có giá trị như nêu ở phần trên. Chị M và anh P thỏa thuận giao tài sản trên cho anh P sử dụng, anh P có trách nhiệm thanh toán cho chị M $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 40.500.000 đồng. Xét thấy thỏa thuận của anh P và chị M là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227 đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu chia một chiếc xe máy hiệu AriBlade, một bộ bàn ghế gỗ loại 10 món, khoản nợ Công đoàn trường THCS Võ Thị S 40.000.000 đồng, nợ tiền công xây hàng rào 25.000.000 đồng.

[2.3] Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị M đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia tài sản 647m² được UBND huyện KP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 756603 cho hộ anh Bùi Đa P ngày 22/6/2009. Tại phiên tòa, chị M thay đổi nội dung kháng cáo chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét trích cho chị một phần công sức đóng góp trong việc tôn tạo, làm tăng thêm giá trị sử dụng của diện tích đất nói trên.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ kiện tại cấp sơ thẩm chị M thừa nhận tài sản chung của anh chị chỉ có căn nhà cấp IV và đồ dùng sinh hoạt khác, (bút lục 23, 28, 52,). Tại bút lục 68 chị M và anh P thống nhất diện tích đất 647m² là tài sản riêng của anh P có trước khi kết hôn với chị. Tại bút lục 85 về tài sản riêng anh Bùi Đa P và chị Nguyễn Thị M thống nhất diện tích đất 647m², thửa đất số 174, tờ bản đồ 16, được UBND huyện KP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 756603 cho hộ gia đình anh Bùi Đa P ngày 22/6/2009 tọa lạc tại tổ dân phố X, thị trấn PA, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của anh P tạo lập trước khi kết hôn với chị M. Mặt khác, tại công văn số 314/UBND-TNMT, ngày 05/3/2018 của UBND huyện KP trả lời công văn số 90/2018 ngày 01/02/2018 của TAND tỉnh Đắk Lắk, có nội dung như sau: Qua quá trình sao lục hồ sơ lưu việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 756603 tại Chi nhánh văn phòng đất đai huyện KP trong hồ sơ không lưu sổ hộ khẩu nên không xác định được tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Bùi Đa P gồm những ai. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Bùi Đa P có nguồn gốc nhận chuyển nhượng năm 1996 và theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 14/QĐTTLH ngày 01/4/2005 của Tòa án huyện Krông Pắc, trong đơn ông P kê khai là Bùi Đa P chứ không phải là hộ ông Bùi Đa P. Việc trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 756603 in hộ ông Bùi Đa P là sai sót của chương trình in giấy chứng nhận. Sau khi Tòa án công khai chứng cứ nói trên các đương sự không có ý kiến gì.

Ngoài ra tại phiên tòa chị M có xuất trình bản phô tô sổ hộ khẩu gia đình ghi năm 2011, chị M khai chị nhập vào hộ khẩu nhà anh P năm 2007 nhưng chị không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Chị M đã được chia ½ giá trị căn nhà và tài sản, vật kiến trúc gắn liền với đất.

Như vậy kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết buộc anh P trích cho chị một phần công sức đóng góp trong việc tôn tạo, làm tăng thêm giá trị sử dụng của diện tích đất nói trên, vì chị cho rằng khi làm nhà, do đất thổ cư trũng, chị đã phải bỏ công sức để lấp đất. Song anh P không thừa nhận vì anh khẳng định đất nhà anh bằng phẳng nên không cần để thêm đất, anh cũng không chấp nhận yêu cầu của chị M. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị M đối với nội dung nói trên.

[2.4] Xét kháng cáo của chị M cho rằng chị đã giao cho anh P ½ số nợ vợ chồng nợ ngân hàng là 70.000.000 đồng mà anh P đã thanh toán Ngân hàng thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án chị M đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có vay Ngân hàng số tiền là 140.000.000 đồng, sau khi anh P làm đơn xin ly hôn chị, lúc đó anh chị đã sống ly thân, chị đã đưa cho anh P 70.000.000 đồng để anh P trả nợ ngân hàng, nhưng chị không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Về phía anh P không thừa nhận việc chị M khai như trên. Bởi lẽ nếu anh chị đang giải quyết ly hôn mà chị M đưa tiền cho anh P thì hai bên phải lập văn bản giao nhận chứ không thể nói miệng. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm chị M thừa nhận vợ chồng có nợ Ngân hàng 140.000.000 đồng, chị đồng ý trả cho anh P 70.000.000 đồng trả nợ ngân hàng (BL 23,28,53,68). Như vậy có sự mâu thuẫn trong chính lời khai của chị M. Chị M không xuất trình được tài liệu

chứng cứ chứng minh chị đã đưa tiền cho anh P trả nợ Ngân hàng. Vì vậy cấp sơ thẩm đã buộc chị M có nghĩa vụ trả cho anh P 70.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền lãi suất anh P đã thanh toán cho ngân hàng là $5.740.000 \text{ đồng} / 2 = 2.870.000 \text{ đồng}$, tổng cộng là 72.870.000 đồng, là có căn cứ. Do đó kháng cáo của chị M không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Xét kháng cáo yêu cầu được sử dụng tài sản của chị M hội đồng xét xử nhận thấy: Nguồn gốc đất trước khi chị M kết hôn với anh P là tài sản của anh P có trước hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm chị M và anh P cũng thừa nhận diện tích đất là tài sản riêng của anh P, chị M không yêu cầu giải quyết. Vì vậy đối với căn nhà được xây trên diện tích đất anh P có quyền sử dụng, cần giao cho anh P tiếp tục sử dụng căn nhà và có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị tài sản cho chị M mới đảm bảo được tính năng sử dụng của căn nhà và tài sản gắn liền với đất. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị M.

[3] Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị M tại phần tranh luận đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận thỏa thuận của chị M và anh P về việc chia tài sản đối với ba bộ sập, một cặp lục bình là có căn cứ, cần chấp nhận. Những yêu cầu khác của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị M tại phần tranh luận nêu ở phần trên không có căn cứ để chấp nhận.

Xét quan điểm đại diện Viện Kiểm sát tại phần tranh luận cho rằng cấp sơ thẩm không giải quyết hết yêu cầu đương sự đưa sót người tham gia tố tụng, giải quyết không hết yêu cầu của đương sự, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk, chuyển Hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, là không có căn cứ. Bởi lẽ quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chị M có yêu cầu tòa án giải quyết một chiếc xe máy hiệu AriBlade, một bộ bàn ghế sa lông bằng gỗ loại 10 món, nợ Công đoàn trường THCS Võ Thị S 40.000.000 đồng, nợ tiền công xây hàng rào 25.000.000 đồng. Song do triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai chị M vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 227, đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu này của chị M.

[4] Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thu thập tại cấp sơ thẩm, do các đương sự cung cấp và được thu thập tại cấp phúc thẩm, căn cứ kết quả thẩm định giá và xem xét thẩm định để xác định giá trị các tài sản đang tranh chấp nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định tài sản chung giữa anh Bùi Đa P và chị Nguyễn Thị M bao gồm 1 ngôi nhà cấp 4A diện tích sử dụng là 194,6m² có giá trị 1.094.625.000 đồng, giá trị công trình phụ và vật kiến trúc trên đất có tổng giá trị là 154.173.600 đồng, giá trị các tài sản khác gồm: Giá trị 01 xe máy Sh mode biển kiểm soát 47M1 – 49999 là 42.000.000 đồng, giá trị 03 bộ sập và 01 bộ lục bình: 81.000.000 đồng. Tổng giá trị toàn bộ tài sản là: 1.371.798.600 đồng.

Giao cho anh Bùi Đa P sử dụng căn nhà và công trình phụ, vật kiến trúc gắn với đất, 03 bộ sập và 01 bộ lục bình có giá trị là 1.329.798.600 đồng. Giao cho chị M sử dụng 01 xe máy Sh mode biển kiểm soát 47M1 – 49999, có giá trị là 42.000.000 đồng.

Về nợ chung: Chấp nhận việc anh P đã trả nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh huyện KP 140.000.000đ tiền gốc và 5.740.000 đồng tiền lãi. Chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ nói trên cho anh P, cụ thể là: $(145.740.000 \text{ đồng} : 2) = 72.870.000 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị tài sản chung của anh P và chị M là: 1.371.798.600 đồng. Mỗi người được nhận là 685.899.300 đồng, nhưng do chị M được giao quản lý sử dụng 01 xe máy có giá trị là 42.000.000 đồng và chịu 72.870.000 đồng tiền nợ chung nên anh P còn có nghĩa vụ thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là $685.899.300 \text{ đồng} - 42.000.000 \text{ đồng} - 72.870.000 \text{ đồng} = 571.029.300 \text{ đồng}$.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Sau khi thẩm định, tại chỗ theo yêu cầu của anh P có sự thay đổi về số liệu đối với diện tích nhà, nhà kho, tường rào để xác định lại giá trị, là có cơ sở giải quyết vụ án. Vì vậy nên anh Bùi Đa P và chị Nguyễn Thị M mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ trong tổng số tiền chi phí 1.400.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tiền tạm ứng anh Bùi Đa P đã nộp, còn lại số tiền 600.000 đồng hoàn trả cho anh P và đã chi phí xong. Chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Bùi Đa P số tiền 700.000 đồng.

Về chi phí thẩm định giá tài sản: Sau khi thẩm định lại giá trị theo yêu cầu của chị M có sự thay đổi về giá trị tài sản, là có cơ sở giải quyết vụ án. Vì vậy anh Bùi Đa P và chị Nguyễn Thị M mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ trong tổng số tiền chi phí thẩm định giá tài sản là 10.667.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 11.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá mà chị Nguyễn Thị M đã nộp, còn lại 333.000 đồng đã hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị M. Anh Bùi Đa P có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị M $\frac{1}{2}$ chi phí thẩm định giá tài sản là 5.333.500 đồng; Khấu trừ 700.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ chị M có nghĩa vụ trả anh P, anh P còn phải trả cho chị M 4.633.500 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do giá trị tài sản được chia có sự thay đổi so với bản án sơ thẩm, nên cần tính lại án phí theo quy định của pháp luật đối với phần tài sản được chia, anh P và chị M mỗi người phải chịu là: $1.371.798.300 \text{ đồng} : 2$ là: $20.000.000 \text{ đồng} + [(4\% \times 185.899.300) = 7.435.000 \text{ đồng}] = 27.436.000 \text{ đồng}$ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Anh Bùi Đa P phải chịu 27.436.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 11.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0040331 ngày 06/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện KP, anh P còn phải nộp 16.036.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị M phải chịu 27.436.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trừ 4.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho chị M tại Chi cục thi hành án dân sự huyện KP, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0042787 ngày 20/3/2017. Chị M còn phải chịu 23.386.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Sung công quỹ Nhà nước 1.250.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu của chị M bị đình chỉ giải quyết, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0042787 ngày 20/3/2017.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên chị Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1] Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị M - Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2017/HNGĐ-ST ngày 01/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk, về tài sản.

[1.2] Không chấp nhận kháng cáo của chị M đối với các nội dung kháng cáo sau:

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu chia các tài sản gồm: 01 xe máy hiệu AriBlade, 01 bộ bàn ghế salon bằng gỗ 10 món, nợ Công đoàn trường THCS Võ Thị S 40.000.000đ, nợ tiền công thợ xây hàng rào 25.000.000 đồng.

Đối với nội dung kháng cáo không chấp nhận thực hiện nghĩa vụ trả cho anh P 70.000.000 đồng, là ½ khoản tiền anh P đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng.

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu trích một phần công sức tôn tạo, tăng giá trị sử dụng diện tích đất 647m², thửa đất 174, tờ bản đồ 16, được UBND huyện KP cấp cho hộ anh Bùi Đa P ngày 22/6/2009.

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho chị M sử dụng.

[2] Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 219; Điều 220; điểm c khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 27, 37, 43, 45, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 59; khoản 2 Điều 81; Điều 82; 83; 107; ; 110; 116; 117; 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; áp dụng pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 17/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[3] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết chia các tài sản gồm: 01 xe máy hiệu AriBlade, 01 bộ bàn ghế salon bằng gỗ 10 món, nợ Công đoàn trường THCS VTS 40.000.000đ, nợ tiền công thợ xây hàng rào 25.000.000 đồng. Chị M có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu và có đủ điều kiện khởi kiện.

[4] Về tài sản:

[4.1] Về tài sản riêng: Công nhận quyền sử dụng của anh Bùi Đa P đối với lô đất thổ cư diện tích 647m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 756603, thửa số 174, tờ bản đồ số 16, được UBND huyện KP cấp cho hộ anh Bùi Đa P ngày 22/6/2009, tọa lạc tại: Tổ dân phố X, thị trấn PA, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, có tứ cận như sau:

Phía bắc giáp đường hẻm N;

Phía nam nhà ông M;

Phía đông giáp nhà ông G;

Phía tây giáp nhà anh T;

[4.2] Về tài sản chung:

[4.2.1] Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa như sau: Anh P được sử dụng 01 cặp Lộc bình bằng gỗ Chiu Liêu, 01 bộ sập bằng gỗ Thông đỏ, 01 bộ sập bằng gỗ Pomu, 01 bộ sập bằng gỗ Sao, có tổng giá trị là 81.000.000 đồng. Anh P có trách nhiệm trả cho chị M $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được chia nói trên là 40.500.000 đồng.

[4.2.2] Chia cho anh Bùi Đa P được toàn quyền sở hữu 01 ngôi nhà xây cấp 4A diện tích sử dụng là 194,6m², nằm trên diện tích đất thổ cư nói trên và toàn bộ hệ thống công trình phụ, vật kiến trúc xây dựng gắn liền với đất, có tổng trị giá tài sản là 1.329.798.600 đồng.

[4.2.3] Chia cho chị M được quyền sở hữu 01 xe máy hiệu Sh có giá trị là 42.000.000 đồng.

[4.2.4] Về nợ chung: Chấp nhận việc anh P đã trả nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh huyện KP 145.740.000 đồng, trong đó: Nợ gốc là 140.000.000 đồng, nợ lãi là 5.740.000 đồng). Chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ nói trên cho anh P là 72.870.000 đồng.

[4.2.5] Anh Bùi Đa P có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền cho chị Nguyễn Thị M là: 571.029.300 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng:

[5.1] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị M và anh Bùi Đa P mỗi người phải chịu 700.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tiền tạm ứng anh Bùi Đa P đã nộp, còn lại số tiền 600.000 đồng hoàn trả cho anh P và đã chi phí xong. Chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Bùi Đa P số tiền 700.000 đồng.

[5.2] Về chi phí thẩm định giá trị tài sản tại cấp phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị M và anh Bùi Đa P mỗi người phải chịu 5.333.500 đồng tiền chi phí thẩm định giá trị tài sản tranh chấp, khấu trừ vào số tiền 11.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá chị M đã nộp. Chị Nguyễn Thị M được hoàn trả lại số tiền 333.000 đồng đã chi phí xong. Anh Bùi Đa P có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Nguyễn Thị M số tiền 5.333.500 đồng. Khấu trừ 700.000 đồng chi phí thẩm định giá mà chị M có nghĩa vụ trả anh P, anh P còn phải trả cho chị M 4.633.500 đồng.

[6]. Về án phí:

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Anh Bùi Đa P phải chịu 27.436.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 11.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0040331 ngày 06/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện KP, anh P còn phải nộp 16.036.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị M phải chịu 27.436.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trừ 4.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho chị M tại Chi cục thi hành án dân sự huyện KP, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0042787 ngày 20/3/2017. Chị M còn phải chịu 23.386.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Sung công quỹ Nhà nước 1.250.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu của chị M bị đình chỉ giải quyết, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0042787 ngày 20/3/2017.

[6.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, chị M được nhận lại số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng đã

nộp theo biên lai thu số AA/2016/0002358 ngày 20/9/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện KP, tỉnh Đắk Lắk.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- THADS huyện KP;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

Trần Thị phượng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 03/2017/HNGĐ-ST.
Ngày 11-9-2017.
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Thế Hòa.

2. Bà Trần Thị Phong.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hoàn - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 11/9/2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 15/2017/TLST-HNGĐ ngày 16/8/2017 về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 13/2017/QĐXX-DS ngày 24/8/2017; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị V; trú tại địa chỉ: 36 M, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

Bị đơn: Anh D; địa chỉ: Z 13th S, B, MN, Hoa kỳ – Có mặt.

Chỗ ở hiện nay: T, phường X, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn chị V trình bày: Tôi và anh D đăng ký kết hôn vào ngày 20/10/2016, tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Việc kết hôn có tìm hiểu trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Trước khi kết hôn, tôi vẫn biết hai người không hợp tính nhau, anh D nghiện game, hay có thái độ xử sự với tôi không được bình thường khi hai người ở gần nhau, nhưng tôi vẫn tin tưởng anh D thay đổi và cho anh D cơ hội để thay đổi. Vì vậy, tôi đã kết hôn với anh D. Sau khi kết hôn, anh D và tôi sống chung được ba tuần. Thời gian chung sống anh D chơi game từ sáng đến tối, không quan tâm đến tôi. Tôi có nói anh thì hai vợ chồng lại xung đột, những lúc như vậy anh D còn xô xát với tôi và không cho tôi ra khỏi phòng làm cho tôi rất sợ. Anh còn đòi xé đăng ký kết hôn khi mỗi lần tôi và anh mâu thuẫn. Sau đó, anh D ra nước ngoài sinh sống. Chúng tôi không gặp nhau hàng ngày chỉ liên hệ qua điện thoại và Face Book. Tôi luôn có cảm giác bị làm phiền khi hai người liên lạc với nhau qua điện thoại. Anh D thường hay điện thoại và đe dọa tự tử nếu tôi ly dị anh. Do chúng tôi bất đồng quan điểm sống, lại ở quá xa nhau. Tôi luôn có cảm giác bất an và sợ khi gặp anh, nên tôi không muốn gặp anh D. Thực tế hôn nhân của chúng tôi không còn tồn tại. Từ tháng 5/2017 anh D về Việt Nam, nhưng do tôi không còn tình cảm với anh D nên vợ chồng cũng không gặp nhau, cũng không có quan hệ tình cảm vợ chồng với nhau. Nay tôi không còn tình cảm gì với anh D, mâu thuẫn giữa chúng tôi không thể khắc phục, nếu níu kéo cuộc sống chung như hiện tại cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai người, mục đích hôn nhân của chúng tôi không đạt được. Vì vậy, nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh D. Trong quá trình chung sống chúng tôi chưa có con chung, cũng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh D trình bày: Tôi và V đăng ký kết hôn vào ngày 20/10/2016, việc kết hôn có tìm hiểu trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Thực tế chúng tôi mới chung sống với nhau được ba tuần, trong thời gian chung sống chúng tôi đã xảy ra

xô xát, tôi đòi xé giấy kết hôn, nhưng đó chỉ là do vợ chồng xung đột, có lần vợ tôi cũng đem giấy kết hôn ra hù xé giấy kết hôn trước mặt tôi. Tôi thấy vợ chồng chỉ có những mâu thuẫn lặt vặt. Do tôi và V ở xa nhau, nên ít có tâm sự và gần gũi nhau, do V không muốn gặp và gần gũi tôi. Vì vậy, mặc dù tôi đã về Việt Nam sinh sống từ tháng 5/2017 đến nay, nhưng tôi và V không chung sống với nhau, không gặp nhau, lúc nào cô ấy cũng né tránh tôi. Tôi nhận thấy nếu kéo dài tình trạng hôn nhân của chúng tôi như hiện nay cũng không hạnh phúc và không đạt được mục đích gì. Tuy nhiên, tôi vẫn còn tình cảm với V, mặc dù hai chúng tôi có xảy ra bất đồng quan điểm sống, tôi có chơi game nhưng hiện nay tôi đã thay đổi, tôi sẽ cố gắng để V suy nghĩ lại và chung sống với tôi. Vì vậy, tôi mong muốn được đoàn tụ với V để vợ chồng tiếp tục chung sống. Nếu phải ly hôn chúng tôi chưa có con chung, cũng không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Ông D là công dân nước ngoài. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Các đương sự thừa nhận trong quá trình chung sống các đương sự hay xảy ra xô xát, bất đồng quan điểm sống. Do tình cảm vợ chồng không còn, nên mặc dù anh D về nước từ tháng 5/2017 đến nay, nhưng anh chị cũng không gặp và chung sống với nhau. Xét thấy mục đích hôn nhân giữa anh chị không đạt được. Vì vậy, đơn xin yêu cầu ly hôn của chị V là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên chấp nhận đơn khởi kiện của chị V. Cho chị V được ly hôn với anh D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, theo quy định tại khoản 3 Điều 35; điểm d khoản 1 Điều 469; điểm b khoản 1 Điều 470 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a, b khoản 1 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Chị V và anh D đăng ký kết hôn vào ngày 20/10/2016, tại UBND thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Trước khi kết hôn anh chị có tìm hiểu, việc kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, anh chị mới chung sống với nhau được ba tuần, nhưng giữa anh chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, xung đột, bất đồng quan điểm. Sau đó Anh D sinh sống ở nước ngoài, do cách trở về địa lý, anh chị chỉ liên hệ với nhau qua điện thoại và Face Book. Chị V luôn có cảm giác bị làm phiền khi hai người liên lạc với nhau qua điện thoại và bất an khi gặp anh D. Vì vậy, tháng 5/2017 anh D về Việt Nam cho đến nay, do không còn tình cảm với anh D và lo sợ khi ở gần anh D, nên vợ chồng cũng không gặp nhau. Nay chị xác định chị không còn tình cảm gì với anh D, thực tế anh chị đã không sống chung với nhau ngay cả khi anh D về Việt Nam, nếu tiếp tục cuộc sống chung như hiện nay cũng không đạt được mục đích gì, nên chị xin được ly hôn anh D. Anh D cho rằng: Mặc dù vợ chồng anh có xảy ra xung đột, bất đồng quan điểm sống có lần cả hai người đều đòi xé giấy đăng ký kết hôn, nhưng đó chỉ là mâu thuẫn nhỏ không đến mức ly hôn. Hiện nay anh chị ít gặp gỡ gần gũi nhau là do chị V không muốn gặp anh. Từ tháng 5/2017 đến nay, anh về Việt Nam sinh sống, nhưng do chị V luôn né tránh anh, nên vợ chồng anh cũng không gặp và chung sống với nhau. Anh nhận thấy nếu kéo dài tình trạng hôn nhân của anh chị như hiện nay cũng không đạt được mục đích gì. Tuy nhiên, anh cho rằng anh vẫn còn tình cảm với chị V, nên anh xin được đoàn tụ.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hiện nay chị V không còn tình cảm đối với anh D, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, thực tế hôn nhân không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì tình trạng hôn nhân của anh chị như hiện tại cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai người. Mặc dù anh D có yêu cầu xin được đoàn tụ. Tuy nhiên, anh cũng khẳng định chị V luôn có cảm giác bất an khi ở cạnh anh nên không muốn gặp mà né tránh anh. Anh cũng thừa nhận nếu tiếp tục duy trì tình trạng hôn nhân của anh chị như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai người, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin được đoàn tụ với chị V của anh D, mà cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn với anh D của chị V. Cho chị V được ly hôn với anh D.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống anh chị chưa có con chung, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét.

[2.3] Về tài sản: Chị V và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét.

[2.4] Về án phí: Chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 3 Điều 35; điểm a, b khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; điểm d khoản 1 Điều 469; điểm b khoản 1 Điều 470 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 123; khoản 1 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

[2] *Tuyên xử:*

[2.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh D của chị V. Chị V được ly hôn với anh D.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống anh chị chưa có con chung, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét.

[2.3] Về tài sản: Chị V và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét.

[3] Về án phí: Chị V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí do ông Nguyễn Đức D đã nộp thay chị V, theo biên lai thu số 0004435 ngày 10/8/2017, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- UBND thị xã B;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Phụng

